

Số: *165*/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày *15* tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin
của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tỉnh Hà Giang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 07/TTr-STTTT ngày 23 tháng 01 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1925/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc quy định bộ chỉ số đánh giá ứng dụng CNTT trong cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang; Đài PT-TT tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. *16*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Đức Quý
Trần Đức Quý



PHƯƠNG PHÁP

**Đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin
của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2019
của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Phương pháp này quy định việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện công tác ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và tương đương (sau đây gọi tắt là các sở, ngành)
2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là UBND cấp huyện).

Điều 3. Mục đích

1. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của Thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức về ứng dụng CNTT; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT.
2. Giúp UBND tỉnh, lãnh đạo của các cơ quan, đơn vị theo dõi, phát hiện và chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế trong việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và điều hành.
3. Đánh giá việc ứng dụng CNTT nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc và giảm chi phí trong hoạt động công vụ.
4. Góp phần đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính của tỉnh Hà Giang.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện đánh giá mức độ ứng dụng CNTT

1. Tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT phù hợp với tình hình triển khai, thực hiện chương trình, kế hoạch và mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.
2. Cho phép các cơ quan, đơn vị tự kiểm tra kết quả đánh giá mức độ ứng dụng CNTT thông qua việc công khai cách tính điểm trên hệ thống phần mềm đánh giá CNTT của tỉnh.

3. Việc đánh giá phải đảm bảo tính khoa học, công khai, khách quan, chính xác, phản ánh thực chất, đầy đủ những nội dung của việc thực hiện kế hoạch, chương trình ứng dụng CNTT cụ thể của từng đơn vị.

Chương II

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT

Điều 5. Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT

1. Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT cấp Sở, ngành (*Phụ lục I kèm theo*)

2. Phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT cấp huyện (*Phụ lục II Kèm theo*)

Điều 6. Cơ sở đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin

1. Các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Đề án ứng dụng Công nghệ thông tin của tỉnh, của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

2. Phiếu thu thập số liệu, kết quả tự đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị (thu thập qua phiếu hoặc qua phần mềm đánh giá CNTT).

3. Kết quả kiểm tra thực tế về tình hình ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị.

4. Số liệu thu thập trên các phần mềm ứng dụng CNTT.

5. Các tài liệu, văn bản kiểm chứng.

Điều 7. Tổ chức đánh giá

1. Quý IV hàng năm, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng mẫu phiếu, hướng dẫn các cơ quan cung cấp thông tin gửi các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (hoặc cung cấp số liệu, mẫu phiếu trên hệ thống phần mềm đánh giá mức độ ứng dụng CNTT tỉnh Hà Giang).

2. Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chuẩn bị nội dung, tài liệu đề Hội đồng đánh giá mức độ ứng dụng CNTT họp đánh giá theo Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 14/12/2017; báo cáo và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả đánh giá.

3. Căn cứ đánh giá mức độ ứng dụng CNTT theo Điều 6 quy định này.

Điều 8. Thực hiện xếp hạng

1. Việc xếp hạng đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị được tính trên cơ sở tổng số điểm của các tiêu chí và xác định theo thứ tự từ cao xuống thấp.

2. Xếp hạng được chia thành 03 nhóm đối tượng chính là:

a) Nhóm xếp hạng tốt: Cơ quan, địa phương có tổng điểm đạt từ 85% tổng điểm tối đa trở lên.

b) Nhóm xếp hạng khá: Cơ quan, địa phương có tổng điểm đạt từ 65% đến dưới 85% tổng điểm tối đa trở lên.

c) Nhóm xếp hạng trung bình: Cơ quan, địa phương có tổng điểm đạt từ 50% đến dưới 65% tổng điểm tối đa trở lên.

d) Nhóm xếp hạng yếu: Cơ quan, địa phương có tổng điểm đạt dưới 50% tổng điểm tối đa.

e) Cơ quan, đơn vị không gửi Phiếu đánh giá hoặc gửi Phiếu đánh giá không đúng thời gian quy định thì xếp hạng Yếu.

3. UBND tỉnh phê duyệt và công bố kết quả xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Tổ đánh giá mức độ ứng dụng CNTT tại các cơ quan đơn, vị trên địa bàn tỉnh;

2. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức việc đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị định kỳ hàng năm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy định này.

3. Xây dựng dự toán kinh phí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm của Sở Thông tin và Truyền thông.

4. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan, đơn vị trước ngày 15 tháng 03 hàng năm.

5. Chỉ đạo các cơ quan báo chí phổ biến, tuyên truyền kết quả đánh giá mức độ ứng dụng CNTT hàng năm theo Quy định này.

Điều 10. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định, trình phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động đánh giá mức độ ứng dụng CNTT.

Điều 12. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị

1. Phân công cán bộ đầu mối theo dõi, tổng hợp, cung cấp kết quả thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ quan, đơn vị mình; tiếp nhận và quản lý tài khoản cập nhật số liệu trên phần mềm đánh giá CNTT của cơ quan, đơn vị mình.

2. Cung cấp số liệu (có tài liệu kiểm chứng kèm theo) theo mẫu của Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi để Tổ đánh giá và Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra thực tế, xác thực số liệu phục vụ công tác đánh giá.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC I. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT SỞ, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 25/01/2019
của UBND tỉnh Hà Giang)

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ mức độ ứng dụng CNTT cấp sở.

1. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT cấp Sở bao gồm:

a) Đánh giá điều kiện sẵn sàng Ứng dụng CNTT, gồm 03 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

b) Đánh giá kết quả Ứng dụng CNTT, gồm 04 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi;

2. Chi tiết bộ tiêu chí và thang điểm:

2.1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Ứng dụng CNTT các sở ban ngành (tiêu chí 22/ 36 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			10
1.	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 2	2
2.	Kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng hoặc cáp quang	Có	1	1
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
3	Hệ thống Camera giám sát an ninh trụ sở làm việc	Có	2	2
		Không	0	
4	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	2	2
		Không	0	
5	Số máy Scan đang sử dụng	≥ 1	1	1
		Không	0	
6	Tỷ lệ máy tính có kết nối internet/tổng số máy tính cán bộ công chức	Điểm = Tỷ lệ % x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1)	Tỷ lệ% x 2	2
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			9
1	Số cán bộ phân công thực hiện quản trị, vận hành CNTT (bao gồm cả kiêm nhiệm và chuyên trách) tại Sở, ngành	≥ 1	2	2
		=0	0	
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT hưởng chế độ đặc thù CNTT NQ 139/2014/NQ-HĐND tỉnh/tổng số các bộ phân công thực hiện quản trị, vận hành CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
3	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	≥ 1	1	1
		=0	0	
4	Tỷ lệ CBCCVC có một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định 102/2009/NĐ-CP	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ cán bộ công chức có chứng chỉ theo thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên/tổng số công chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 2	2

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
6.	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT của Sở có trình độ Đại học chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
7.	Tỷ lệ công chức, được tập huấn về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ công chức, viên chức	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			17
1.	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	2	2
		Không	0	
2.	Ban hành văn bản bổ nhiệm Lãnh đạo phụ trách về lĩnh vực công nghệ thông tin	Có	2	2
		Không	0	
3.	Ban hành văn bản phân công cán bộ chuyên trách CNTT	Có	2	2
		Không	0	
4.	Ban hành văn bản quy định hoặc quán triệt nội bộ và đơn vị sự nghiệp về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...	Có	2	2
		Không	0	
5.	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang TTĐT	Có	2	2
		Không	0	
6.	Chi trả chế độ nhuận bút cho cán bộ viết bài trên Cổng/ trang TTĐT	Có	2	2
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
7.	Thực hiện chi trả đầy đủ chế độ đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT theo NQ 139/2014/NQ-HĐND tỉnh (theo danh sách phê duyệt của tỉnh)	Có	2	2
		Không	0	
8.	Thực hiện chế độ báo cáo về CNTT đầy đủ, kịp thời	Có	1	1
		Không	0	
9	Tổng kinh phí chi cho hoạt động ứng dụng CNTT trong năm	>=100 tr	2	2
		30- <100tr	1	
		<30	0	

2.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Ứng dụng CNTT đạt được (tiêu chí 47 /64 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	Đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch, công khai thông tin trên Internet)			42
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1.	Thông tin về lịch sử phát triển, truyền thống văn hóa của đơn vị, ngành	Đầy đủ	2	2
		Không đầy đủ	1	
		Không đăng tải	0	
2.	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	2	2
		Không đầy đủ	1	
		Không đăng tải	0	
3.	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Đầy đủ	2	2
		Không đầy đủ	1	
		Không đăng tải	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
4.	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Đầy đủ	2	2
		Không đầy đủ	1	
		Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				
5.	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tuần	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	2	2
		5-11 tháng	1	
		Dưới 5 tháng	0	
6.	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (Văn bản, kết luận họp hoặc chỉ đạo) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	2	2
		5-11 tháng	1	
		Dưới 5 tháng	0	
7.	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp	Có đầy đủ	2	2
		Không đầy đủ	1	
		Không	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
8.	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung; về chế độ, chính sách lao động; về VB QPPL và quy định mới của ngành	Đầy đủ và kịp thời 6-12 bài	2	2
		3-5 bài	1	
		<3 bài	0	
9.	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh hoặc của ngành	>= 2 bài	2	2
		1 bài	1	
		0 bài	0	
10.	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư của tỉnh hoặc của ngành	>= 2 bài	2	2
		1 bài	1	
		0 bài	0	
11.	Tuyên truyền về lĩnh vực, nhiệm vụ của ngành	>= 6 bài	2	2
		2-5 bài	1	
		<2 bài	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
12.	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của ngành	Có	1	1
		Không	0	
13.	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
14.	Danh sách VB QPPL thuộc ngành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	2	1
		Không đầy đủ	1	
		Không có	0	
15.	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư			
16.	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
17.	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến			
18.	DVC trực tuyến mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
19.	DVC trực tuyến mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
20.	DVC trực tuyến mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
21.	Rà soát, cập nhật TTHC trên trang DVC	Cập nhật, kịp thời	2	2
		Cập nhật, không kịp thời	1	
		Không cập nhật	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH			
22.	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học, sáng kiến kinh nghiệm hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ	2	2
		Thiếu	1	
		không có	0	
23.	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ	2	2
		Thiếu	1	
		không có	0	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
24.	Báo cáo chi tiêu ngành hàng quý	4	2	2
		2-3	1	
		0-1	0	
25.	Báo cáo ngành cuối năm	Có	1	1
		Không	0	
26.	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có	2	2
		Không	0	
II	Đánh giá mức độ tương tác			13
	Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành –QLVB&ĐH)			
1.	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH/Tổng số CBCCV	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2.	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3.	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4.	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
5.	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng chữ ký số			
6.	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng thư điện tử			
7.	Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ của cơ quan nhà nước và thường xuyên sử dụng	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)			
8.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC quản lý trong phần mềm một cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9.	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận và giải quyết đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản			
10.	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
11.	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1
		Không	0	
12.	Số phần mềm quản lý nghiệp vụ chuyên ngành	>=3	2	2
		1-3	1	
		0	0	
III	Đánh giá mức độ giao dịch			6
1.	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3/ tổng số TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2.	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 4/ tổng số TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
3.	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4.	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ tổng số hồ sơ nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5.	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1
6.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	Đánh giá mức độ chuyển đổi			3
1.	Có ứng dụng kết nối, chia sẻ dữ liệu với hệ thống thông tin, CSDL của ngành, địa phương khác.	Có	1	1
		Không	0	
2.	Có sử dụng thống nhất tên người dùng cho tất cả các phần mềm ứng dụng (1 cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác....)	Có	1	1
		Không	0	
3.	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	1
Tổng điểm				100

PHỤ LỤC II. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ỨNG DỤNG CNTT CẤP HUYỆN

Bộ tiêu chí quy định hệ thống các tiêu chí và thang điểm đánh giá từng tiêu chí để thực hiện đánh giá và xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT cấp huyện.

1. Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ Ứng dụng CNTT cấp huyện bao gồm:

a) Đánh giá điều kiện sẵn sàng Ứng dụng CNTT gồm 03 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;
- Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

b) Đánh giá kết quả Ứng dụng CNTT, gồm 04 nhóm tiêu chí thành phần:

- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch);
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch;
- Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi;

2. Chi tiết bộ tiêu chí và thang điểm:

2.1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng Ứng dụng CNTT cấp huyện (48 tiêu chí/ 30 điểm)

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			14
1.	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện	$\text{Điểm} = \text{Tỷ lệ}\% \times \text{Điểm tối đa}$	Tỷ lệ% x 1	0.5
2.	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng hoặc cáp quang internet	Có	0.5	0.5
		Không	0	
3.	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo huyện	Có	0.5	0.5
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
4.	Hệ thống Camera giám sát an ninh (tại một cửa/ trung tâm phục vụ hành chính công và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	0.5	0.5
		Không	0	
5.	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	0.5	0.5
		Không	0	
6.	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	0.5	0.5
		Không	0	
7.	Phòng họp trực tuyến	Có	0.5	0.5
		Không	0	
8.	Màn hình tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ hành chính công (HCC)	Có	0.5	0.5
		Không	0	
9.	Đầu đọc mã vạch, màn hình tra cứu tình trạng giải quyết hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ HCC	Có	0.5	0.5
		Không	0	
10.	Kiosk cấp số thứ tự tại tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	0.5	0.5
		Không	0	
11.	Hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm phục vụ HCC	Có	0.5	0.5
		Không	0	
12.	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	≥ 1	0.5	0.5
		Không	0	
13.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
14.	Tỷ lệ máy tính kết nối internet/Tổng số máy tính công chức, viên chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
15.	Hệ thống sao lưu dữ liệu dự phòng bảo đảm an toàn dữ liệu	Có	0.5	0.5
		Không	0	
16.	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
17.	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN và Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
18.	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
19.	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch, màn hình tra cứu tình trạng giải quyết hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
20.	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
21.	Tỷ lệ UBND cấp xã có Camera giám sát an ninh tại Bộ phận một cửa và trụ sở	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
22.	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
23.	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
24.	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
25.	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
26.	Tỷ lệ doanh nghiệp đóng chân trên địa bàn có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
27.	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
28.	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			10
1.	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
2.	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
3.	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
4.	Số cán bộ phân công thực hiện quản trị, vận hành CNTT (bao gồm cả kiêm nhiệm và chuyên trách) cấp huyện	≥ 2	0.5	0.5
		= 0	0	
5.	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện hưởng chế độ đặc thù CNTT NQ 139/2014/NQ-HĐND tỉnh/tổng số các bộ phân công thực hiện quản trị, vận hành CNTT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
6.	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	≥ 1	1	1
		$= 0$	0	
7.	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định 102/2009/NĐ-CP/tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 0.5 điểm)	Tỷ lệ% x 1	0.5
8.	Tỷ lệ công chức, viên chức cấp huyện có chứng chỉ theo thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
9.	Tỷ lệ CBCC cấp xã có chứng chỉ theo thông tư số 03 /2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
10.	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ chuyên trách CNTT/tổng số xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
11.	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được hưởng chính sách CNTT theo NQ 139/2014/NQ-HĐND tỉnh/tổng số xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
12.	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa ≤ 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			6
1.	Thành lập Ban chỉ đạo CNTT cấp huyện (hoặc Ban chỉ đạo CCHC và CNTT)	Có	0.5	0.5
		Không	0	
2.	Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	0.5	0.5
		Không	0	
3.	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
4.	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	0.5	0.5
		Không	0	
5.	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1
		Không	0	
6.	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/trang TTĐT	Có	0.5	0.5
		Không	0	
7.	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT của huyện	Có	1	1
		Không	0	
8.	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	≥ 300 tr	1	1
		300tr	0	

**2.2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả Ứng dụng CNTT đạt được
(101 tiêu chí/ 70 điểm)**

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	Đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch)			40
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản hồ hành chính cấp huyện	Có	0.5	0.5
		Không	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Có	0.5	0.5
		Không	0	
3	Thông tin về lãnh đạo huyện và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)	Có	0.5	0.5
		Không	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức (bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)	Có	0.5	0.5
		Không	0	
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành			
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tuần	có	0.5	0.5
		không	0	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (Văn bản, kết luận, chỉ đạo hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	có	0.5	0.5
		không	0	
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có	0.5	0.5
		Không	0	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền			
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Có	0,5	0.5
		Không	0	
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	Có	0,5	0.5
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	Có	0,5	0.5
		Không	0	
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	Có	0,5	0.5
		Không	0	
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	Có	0.5	0.5
		Không	0	
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	0.5	0.5
		1 bài	0	
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8bài	0.5	0.5
		3-5bài	0	
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12bài	0.5	0.5
		4-11bài	0	
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	0,5	0.5
		1-3 bài	0	
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển KTXH dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	0.5	0.5
		Không	0	
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	0.5	0.5
		Không	0	
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên	Có	0.5	0.5
		Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
20	Danh sách VB QPPL do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	0.5	0.5
		Không đầy đủ	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
21	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp tỉnh và trung ương	Có	0.5	0.5
		Không	0	
Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư				
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	0.5	0.5
		Không đầy đủ	0	
23	anh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	0.5	0.5
		Không đầy đủ	0	
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến				
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	0.5	0.5
		dưới 100% TTHC	0	
25	DVC TT mức độ 3	có	0,5	0.5
		Không	0	
26	DVC TT mức độ 4	Có	0.5	0.5
		Không	0	
Chuyên mục Chương trình, đề tài NCKH				
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ	0.5	0.5
		Thiếu hoặc không có	0	
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ	0.5	0.5
		Thiếu hoặc không có	0	
Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	có	0.5	0.5
		Không	0	
30	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	0.5	0.5
		Không	0	
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý	Có	0,5	0.5
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	0.5	0.5
		Không	0	
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	Có	0.5	0.5
		Không	0	
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	0.5	0.5
		Không	0	
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hỏi đáp	Có	0.5	0.5
		Không	0	
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	0.5	0.5
		Không	0	
Cấp xã				
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có trang TTĐT	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
38	Tỷ lệ tin/bài được đăng tải trên trang TTĐT cấp xã (<i>giải thích cách tính: tỷ lệ phần trăm số lượng tin bài của từng xã = tin, bài được đăng trên TTTĐT/1 xã ≥ 96 tin, bài tương đương 100% = điểm tối đa 20. Số tin, bài đăng trên TTTĐT/1 xã dưới 96 tin, bài thì cách tính điểm như sau:</i> Tỷ lệ tin bài của 1 xã = $\frac{\text{số tin bài được đăng trên TTTĐT 1 xã} \times 100}{96}$)	Điểm = Tổng số tỷ lệ tin bài của các xã / tổng số xã / 100 x điểm tối đa. (Điểm ≤ 20)	Tỷ lệ% x 1	20
39	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
40	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
41	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC TT mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
II	Đánh giá mức độ tương tác			17.5
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý Văn bản và Điều hành (QLVB&ĐH)			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
	Ứng dụng chữ ký số			
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
11	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
12	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
13	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
Ứng dụng thư điện tử				
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử công vụ của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ để gửi/nhận văn bản, trao đổi công việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
16	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử công vụ của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ để gửi/nhận văn bản, trao đổi công việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa/ TTHCC)				
18	Ứng dụng phần mềm một cửa tại UBND cấp huyện	Có	0.5	0.5
		Không	0	
19	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
20	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
21	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
22	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
24	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
25	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	0.5	0.5
		Không	0	
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
26	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	0.5	0.5
		Không	0	
27	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	0.5	0.5
		Không	0	
28	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	0.5	0.5
		Không	0	
29	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có	0.5	0.5
		Không	0	

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
30	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	0.5	0.5
		Không	0	
31	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có	0.5	0.5
		Không	0	
32	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có	0.5	0.5
		Không	0	
33	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có	0.5	0.5
		Không	0	
34	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	0.5	0.5
		Không	0	
35	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	0.5	0.5
		Không	0	
IV	Đánh giá mức độ giao dịch			10
1	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3/ tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
5	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC trực tuyến mức độ 3/ tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm <= 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
6	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp DVC trực tuyến mức độ 4/ tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
7	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/ tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
9	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/ (tổng số TTHC cấp xã nhân số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
11	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
12	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
13	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
14	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
15	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND cấp huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5

STT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
16	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
17	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
18	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
20	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm ≤ 0.5)	Tỷ lệ% x 1	0.5
V	Đánh giá mức độ chuyển đổi			2.5
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có	0.5	0.5
		Không	0	
2	Có sử dụng thống nhất tên người dùng cho tất cả các phần mềm ứng dụng	Có	0.5	0.5
		Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	0.5
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	0.5
5	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa (Điểm luôn ≤ 1)	Tỷ lệ% x 1	0.5
Tổng điểm				100